SỞ Y TẾ THANH HÓA
**BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN TRIỆU SƠN**

Số: 1108 /TB-BVTS
V/v Yêu cầu báo giá

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Triệu Sơn, ngày 12 tháng 12 năm 2024*

# YÊU CẦU BÁO GIÁ

*Về việc mua sắm Mua sắm xe cứu thương và thiết bị y tế*

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Đa khoa huyện Triệu Sơn có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: ***Mua sắm xe cứu thương và thiết bị y tế tại Bệnh viện đa khoa huyện Triệu Sơn năm 2025*** với nội dung cụ thể như sau:

## I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

**1. Đơn vị yêu cầu báo giá:**

- Chủ đầu tư: Bệnh viện Đa khoa huyện Triệu Sơn.
- Địa chỉ: Thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá

**2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:**

- Họ tên: Nguyễn Hùng Hải
- Chức vụ: Trưởng khoa Dược
- Điện thoại: 0914322584
- Email: bvtsduoc@gmail.com

**3. Cách thức tiếp nhận báo giá:**

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bệnh viện đa khoa huyện Triệu Sơn; Số 992 đường Lê Thái Tổ, Tổ dân phố Lê Lợi, Thị Trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.
- Nhận qua email: bvtsduoc@gmail.com

**4. Thời hạn tiếp nhận báo giá:**

Từ 08h ngày 13/12/2024 đến trước 17h ngày 23/12/2024.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

**5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá:**

120 ngày kể từ ngày kết thúc nhận báo giá (23/12/2024).

## II. Nội dung yêu cầu báo giá:

**1. Danh mục hàng hóa:** *(Danh mục chi tiết tại Phụ lục 1 đính kèm).*

**2. Địa điểm cung cấp**: Bệnh viện Đa khoa huyện Triệu Sơn.

**3. Thời gian giao hàng dự kiến**: Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn đặt hàng.

Rất mong nhận được sự quan tâm, hợp tác của Quý đơn vị./

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Website bệnh viện;
- Lưu: VT, KD, HĐMS

**GIÁM ĐỐC**

SỞ Y TẾ TỈNH THANH HÓA
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN TRIỆU SƠN

**Nguyễn Ngọc Hân**

**PHỤ LỤC 1: DANH MỤC HÀNG HÓA**

*(Kèm theo yêu cầu báo giá số /TB-BVTS ngày 12/12/2024)*

| STT | Tên hàng hóa | Đặc tính, thông số kỹ thuật và cấu hình | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| **1.** | XE CỨU THƯƠNG | Cấu hình và phụ kiện:<br>- Điều hoà nhiệt độ cho khoang lái và khoang bệnh nhân: 01 bộ<br>- Cửa sổ khoang lái điều khiển điện: 01 bộ<br>- Túi khí bảo vệ người lái: 01 bộ<br>- Khoá cửa trung tâm: 01 bộ<br>- Điều khiển từ xa: 01 bộ<br>- Đồng hồ hiển thị tốc độ: 01 bộ<br>- Đồng hồ báo nhiệt độ máy: 01 bộ<br>- Đồng hồ báo mức nhiên liệu: 01 bộ<br>- AM/FM Radio/SD màn hình LCD: 01 bộ<br>- Camera cảnh báo lùi: 01 bộ<br>- Tựa đầu phía trước: 01 bộ<br>- Dây đai an toàn phía trước:01 bộ<br>- Gương chiếu hậu bên ngoài: 01 bộ<br>- Gương chiếu hậu bên trong: 01 chiếc<br>- Chắn nắng phía trước: 02 chiếc<br>- Rửa kính phía trước (bình chứa dung dịch và cơ cấu phun dung dịch): 01 bộ<br>- Bộ dụng cụ tiêu chuẩn kèm theo xe (gồm kích và tuýp mở lốp, tay kích): 01 bộ<br>- Bánh xe dự phòng: 01 bộ<br>- Bình chữa cháy: 01 bình<br>- Búa thoát hiểm: 01 cái<br>- Sổ bảo hành: 01 quyển<br>- Sách hướng dẫn sử dụng : 01 quyển<br>Thông số kỹ thuật:<br>- Dung tích động cơ: ≥ 1997 cc | Cái | 01 | |

| STT | Tên hàng hóa | Đặc tính, thông số kỹ thuật và cấu hình | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | - Công suất cực đại: ≥ 162 Kw/5500 rpm<br>- Momen xoắn: 300Nm/≥ 1500-2500 rpm<br>- Kích thước tổng thể: ≥ 5341 x 2010 x 2431 mm<br>- Chiều dài cơ sở: ≥ 3300 mm<br>- Vệt bánh trước/vệt bánh sau: ≥ 1736/1720 mm<br>- Trọng lượng không tải: ≤ 2268 kg<br>- Trọng lượng toàn bộ: ≤ 3300 kg<br>- Dung tích bình nhiên liệu: ≥ 80 lít<br>- Nhiên liệu sử dụng: xăng<br>- Hộp số sàn: 05 số tiến, 01 số lùi<br>- Hệ thống phanh trước, sau: Phanh đĩa<br>- Hệ thống chống bó cứng phanh ABS<br>- Hệ thống tay lái: Tay lái thuận có trợ lực<br>- Cỡ lốp: ≥ 215/65R16<br>- Màu xe: Màu trắng<br>- Số chỗ ngồi: ≥ 06 ngồi + 01 nằm<br><u>Trang thiết bị khoang bệnh nhân:</u><br>- Đèn LED phát tín hiệu ưu tiên mầu đỏ tích hợp nóc xe phía trước: 01 bộ<br>- Đèn LED phát tín hiệu ưu tiên mầu đỏ tích hợp nóc xe phía sau: 01 bộ<br>- Đèn LED phát tín hiệu ưu tiên mầu đỏ hai bên sườn xe: 01 bộ<br>- Đèn chiếu sáng phía sau giúp lên xuống cáng dễ dàng: 01 bộ<br>- Đèn chiếu sáng khoang bệnh nhân: 01 bộ<br>- Quạt thông gió khoang bệnh nhân: 01 bộ<br>- Hệ thống còi phát tín hiệu ưu tiên loại đa tần: 01 bộ<br>- Amply và microphone tuyên truyền: 01 bộ<br>- Bộ đổi nguồn điện Invertor (1000 W): 01 bộ<br>- Bảng điều khiển điện: 01 bộ | | | |

| STT | Tên hàng hóa | Đặc tính, thông số kỹ thuật và cấu hình | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | - Hệ thống điện 12V/DC với 03 ổ cắm: 01 bộ<br>- Hệ thống điện 220V/AC với 03 ổ cắm: 01 bộ<br>- Hệ thống cung cấp khí oxy 02 bình x 10 lít: 01 bộ<br>- Cổng kết nối nhanh hệ thống oxy và máy thở : 01 bộ<br>- Cổng kết nối nhanh hệ thống oxy và mask thở : 01 bộ<br>- Lưu lượng kế và bình làm ẩm oxy: 01 bộ<br>- Móc treo truyền dịch: 01 bộ<br>- Tủ đựng thiết bị y tế phủ nhựa PVC chống bám bẩn và vệ sinh dễ dàng: 01 bộ<br>- Cửa kính ở cửa bên: 01 bộ<br>- Ghế ngồi cho bác sĩ phía đầu cáng: 01 chiếc<br>- Ghế cho nhân viên y tế và người nhà bệnh nhân: 02 chiếc<br>- Ký hiệu và logo chữ thập đỏ: 01 bộ<br>- Vách ngăn bằng nhựa PVC có cửa sổ trượt chống nhiễm khuẩn chéo: 01 bộ<br>- Trần và tường bằng tấm nhựa PVC chống bám bẩn và vệ sinh dễ dàng: 01 bộ<br>- Sàn được phủ lớp Vinyl trong ngành y tế chống trơn trượt, vệ sinh dễ dàng: 01 bộ<br>- Cáng phụ: 01 cái<br>- Cáng chính có bánh xe chân tự bung khi lên xuống xe: 01 cái<br>- Bệ đỡ bằng thép chống gỉ cố định cáng chắc chắn trên sàn xe: 01 bộ<br>- Tấm đỡ cáng với độ nghiêng phù hợp giúp lên xuống xe dễ dàng: 01 bộ | | | |
| **2.** | MÁY ĐIỆN XUNG, ĐIỆN PHÂN | <u>Cấu hình và phụ kiện:</u><br>- Máy chính: 01 Chiếc<br>- Dây nguồn: 01 Cái<br>- Cáp kích thích điện: 02 Cái<br>- Điện cực 60X40 mm: 04 Cái<br>- Điện cực 60X60 mm: 02 Cái<br>- Điện cực 60X120 mm: 02 Cái<br>- Miếng đệm lót điện cực 60x40mm: 04 Cái | Cái | 03 | |

| STT | Tên hàng hóa | Đặc tính, thông số kỹ thuật và cấu hình | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | - Miếng đệm lót điện cực 60x60mm: 02 Cái<br>- Miếng đệm lót điện cực 60x120mm: 02 Cái<br>- Dây co giãn 50 cm: 02 Cái<br>- Dây co giãn 100 cm: 02 Cái<br>- Cáp phân chia màu đen: 01 Cái<br>- Cáp phân chia màu đỏ: 01 Cái<br>- Cáp cắm 2mm màu đen: 01 Cái<br>- Cáp cắm 2mm màu đỏ: 01 Cái<br>- Hướng dẫn sử dụng tiếng Anh/Việt: 01 Bộ<br><u>Thông số kỹ thuật:</u><br>- Đầu ra : Hai kênh độc lập điều chỉnh riêng biệt các thông số và cường độ dòng điện trên mỗi kênh.<br>- ≥ 20 loại dòng điện/ dạng sóng điều trị ứng dụng trong phục hồi chức năng và điều trị đau.<br>Các kiểu dòng điện kích thích:<br>- TENS: Dòng điều trị với rất nhiều chương trình thường trú cho hầu hết các bệnh lý phổ biến với tần số : 2÷200 Hz.Thời gian xung: 50÷600 µs. - Cường độ: 0÷250 mA (Ipp).<br>- MUSCLE: Các xung 2 chiều đối xứng. Đặc trưng có 1 tập tin với 1 số chương trình dành cho sự điều trị ở các điều kiện khác nhau của cơ . Tần số : 2÷200 Hz. Thời gian: 50÷600 µs. Cường độ: 0÷250 mA (Ipp).<br>- BIPOLAR INTERFERENTIAL - CURRENT: dòng điện 2 chiều có sóng vuông góc đã được điều chỉnh biên độ.Tần số sóng vuông góc: 2000 ÷ 4000 Hz. (± 20 %). Tần số sin của sự điều chỉnh : 5÷200 Hz. Cường độ: 0÷200 mA (Ipp).<br>- TETRAPOLAR INTERFERENTIAL: Dòng điện 2 chiều đã được điều chỉnh biên độ. Tần số sóng hình Sin 2000÷10.000Hz. Tần số sin của sự điều chỉnh 5÷200Hz, Cường độ 0÷125 mA (Ipp)<br>- BURST: Xung đối xứng hai chiều hình chữ nhật, hoạt động: 0,25s, tạm dừng: 0,75s, tần số : 2÷200 Hz.Thời gian xung: 50÷600 µs.<br>- KOTZ: Dòng điện hình sin không liên tục. Tần số sin: 1000÷2500 Hz. Tần số điều chỉnh: 5÷200 Hz. Cường độ: 0÷250 mA (Ipp). | | | |

| STT | Tên hàng hóa | Đặc tính, thông số kỹ thuật và cấu hình | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | - TRAEBERT: dòng điện 1 chiều,xung hình chữ nhật.Thời gian xung: 2ms. Dừng: 5ms. Cường độ: 0÷45 mA (Ip).<br>- AMF: Xung đối xứng hai chiều hình chữ nhật, tăng 2s, giảm 1s, nghỉ 2s, tần số : 2÷200 Hz.Thời gian xung: 50÷600 µs.<br>- FARADIC CURRENT: Các xung 1 chiều. Tần số: 1÷100 Hz. Cường độ:0÷130 mA (Ip).<br>- IONTOPHORESIS: Dòng điện 1 chiều không liên tục. Tần số 8000Hz, Cường độ: 0÷30 mA (Ip).<br>- FM: Xung đối xứng hai chiều hình chữ nhật, tần số quét điều chỉnh 2÷10Hz, thời gian xung có thể điều chỉnh được, tần số : 2÷200 Hz.Thời gian xung: 50÷600 µs.<br>- DIADYNAMIC CURRENTS: 1 pha (MF),2 pha (DF), chu kì ngắn (CP), chu kì dài (LP). Cường độ: 0÷50mA (Ip).<br>- TRIANGULAR/EXPONETIAL PULSES: Xung hình tam giác có hướng thời gian: 1÷1000ms, nghỉ 1÷10s, Cường độ: 0÷50 mA.<br>- RECTANGULAR PULSES: Xung hình chữ nhật có hướng thời gian: 1÷1000ms, nghỉ 1÷10s, Cường độ: 0÷50 mA.<br>- AGONIST/ANTAGONIST: Xung có hướng hai chiều hình chữ nhật, kích thích chủ động/ đối kháng cơ<br>- AGONIST/ANTAGONIST WITH FARADIC CURENT: Xung đối xứng, tần số 1÷100 Hz, cường độ 0÷150mA( Ip)<br>- AGONIST/ANTAGONIST WITH KOTZ CURENT: Hình Sin gián đoạn, tần số sin: 1000÷2500Hz, tần số điều biến 5÷200Hz, cường độ 0÷250 mA (Ipp)<br>- DIAGNOSTICS: Ghi cường độ, thời gian, tự động tính toán Rheobase, Chronaxia, định vị, vẽ biểu đồ đường cong, khả năng ghi nhớ kết quả và sao lưu và bộ nhớ.<br>- HIGH VOLTAGE MOD: Xung tăng cường gấp đôi theo một hướng. Cực: dương hoặc âm 200V trong 5KOhm, 160mA trong 500 Ohm<br>- UROLOGY: Các xung 2 chiều đối xứng.Tần số:2 ÷ 200 Hz. Thời gian rung động:50 ÷ 600 µs.Dòng điện lớn nhất:250 mA (Ipp). Đặc điểm đầu ra: điện áp không đổi (CV)<br>- Nguồn cấp: 115 ÷ 230 V~, 50 - 60 Hz | | | |

| STT | Tên hàng hóa | Đặc tính, thông số kỹ thuật và cấu hình | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | - Công suất tiêu thụ: 60 VA<br>- Trọng lượng: ≤ 3,8 Kg<br>- Kích thước (LxWxH): ≤ 27 x 32,8 x 23 cm<br>- Mức độ an toàn: Cấp 1 kiểu BF (CEI EN 60601-1, CEI EN 60601-2-10) | | | |
| **3.** | MÁY SIÊU ÂM ĐIỀU TRỊ ĐA TẦN | Cấu hình và phụ kiện:<br>- 01 Máy chính<br>- 01 x Đầu phát cỡ lớn (1& 3 MHz)<br>- 01 x Đầu phát cỡ nhỏ (1& 3 MHz)<br>- 01 x Giá để đầu phát<br>- 01 x Lọ gel siêu âm (250ml)<br>- 01 x Dây điện nguồn<br>- 01 x Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh, tiếng Việt<br>Thông số kỹ thuật:<br>- Chế độ siêu âm: liên tục và siêu âm xung.<br>- Có ≥ 03 tần số xung siêu âm 16 Hz, 48 và 100Hz.<br>- Có ≥ 06 chế độ siêu âm xung (5, 10, 20, 30, 40 và 50%).<br>- Đầu phát siêu âm:<br>+ Số lượng: 2 đầu phát siêu âm cỡ S và L,<br>+ Mỗi đầu phát siêu âm đều phát được 2 tần số: 1 MHz và 3 MHz<br>+ Đầu phát chịu nước, cho phép điều trị siêu âm qua môi trường nước.<br>+ Đầu phát được tích hợp cảm biến nhiệt có chức năng kiểm soát nhiệt độ đầu phát<br>- Cường độ phát:<br>+ Chế độ liên tục : Tối đa tới 2W/cm² ± 20 %<br>+ Chế độ xung : Tối đa tới 3W/ cm²± 20 %.<br>- Chỉ số không đồng nhất chùm tia BNR: ở mức cực thấp (2.4 - 3.0 (IEC) hoặc 2.9 (FDA)) có tác dụng rất tốt trong việc ngăn ngừa các điểm nóng và tổn thương mô giúp điều trị hiệu quả và an toàn.<br>- Chương trình cài đặt sẵn: ≥ 42 chương trình. | Cái | 01 | |

| STT | Tên hàng hóa | Đặc tính, thông số kỹ thuật và cấu hình | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | - Hiển thị bằng màn hình màu loại TFT rộng ≥7", hiển thị đầy đủ thông số: loại đầu phát, tần số siêu âm, chu kỳ hoạt động, cường độ phát siêu âm, thời gian trị liệu, trạng thái tiếp xúc giữa đầu phát siêu âm với da, thông báo lỗi.<br>- Hiển thị đồ hình cơ thể (pictogram) và chương trình điều trị tương ứng với từng vị trí cơ thể, lựa chọn chương trình điều trị ngay trên đồ hình cơ thể.<br>- Máy có chức năng kiểm soát tiếp xúc tự động để đảm bảo cho năng lượng chùm sóng được truyền hết vào vùng điều trị, tránh gây nóng và làm giảm tuổi thọ đầu phát siêu âm.<br>- Hiển thị trạng thái phát sóng trên cả đầu phát và máy chính.<br>- Điều khiển bằng màn hình cảm ứng.<br>- Ngôn ngữ: ≥ 8 ngôn ngữ trong đó có tiếng Anh<br>- Có thể lựa chọn độ nhạy cảm tối đa khi sử dụng các loại gel: gel siêu âm thông thường hoặc gel thuốc.<br>- Cho phép chọn lựa hai chế độ nhạc điệu kết thúc điều trị khác nhau.<br>- Bộ đặt thời gian: 1 - 30 phút, chỉ tính thời gian điều trị thực.<br>- Điện nguồn: 100-240V, 50/60Hz.<br>- Công suất tiêu thụ: ≤ 85VA.<br>- An toàn điện: cấp I loại BF, cấp IIa/MDD.<br>- Kích thước: ≤ 290 x 233 x 96 mm.<br>- Trọng lượng: ≤ 3 kg | | | |
| **4.** | MÁY VI SÓNG TRỊ LIỆU | <u>Cấu hình và phụ kiện chuẩn:</u><br>- Thân máy chính: 01 cái<br>- Dây nguồn: 01 cái<br>- Bóng phát sóng hình chữ nhật: 01 cái<br>- Kính bảo vệ: 01 cái<br><u>Thông số kỹ thuật</u>:<br>- Nguồn điện: AC 220 V, 60Hz<br>- Công suất tiêu thụ: ≥ 700W<br>- Công suất: 0 ~ 240W, thang điều chỉnh 20W | Cái | 03 | |

| STT | Tên hàng hóa | Đặc tính, thông số kỹ thuật và cấu hình | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | - Tần số đầu ra: ≥ 2450 MHz<br>- Chế độ khởi động chỉ bắt đầu khi các thông số được cài đặt từ Zero<br>- Máy tích hợp mạch bảo vệ quá tải khi nhiệt độ vượt 80 độ C<br>- Chế độ hoạt động: ≥ 2 chế độ<br>+ Phát sóng liên tục<br>+ Phát xung:<br>▪ Mode 1: Phát 1 giây, nghỉ 1 giây<br>▪ Mode 2: Phát 1 giây, nghỉ 2 giây<br>- Thời gian điều trị: 5 ~ 30 phút, thang điều chỉnh 5 phút.<br>- Kết thúc thời gian điều trị máy phát cảnh báo bằng âm thanh<br>- Kích thước: ≤ 430x315x760 (H) mm<br>- Trọng lượng: ≤ 28,25Kg | | | |
| **5.** | MÁY ĐIỆN TIM (6 KÊNH) | <u>Cấu hình và phụ kiện:</u><br>- Máy chính: 01 bộ<br>- Dây điện tim: 01chiếc<br>- Dây nguồn: 01chiếc<br>- Điện cực ngực: 06 quả<br>- Điện cực kẹp chi: 04 chiếc<br>- Ắc quy: 01chiếc<br>- Giấy in: 01 tập<br>- Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt: 01 bộ<br><u>Thông số kỹ thuật:</u><br>Tính năng chung<br>- Có thể hiển thị đồng thời 12 đạo trình điện tim ECG.<br>- Công nghệ lọc tiên tiến giúp giảm nhiễu mà ít gây biến dạng sóng.<br>- Chương trình phân tích điện tim ECAPS12C với hơn 200 mục tìm kiếm với phân tích chi tiết bao gồm phân tích điện tâm đồ kiểu Brugada | Cái | 02 | |

| STT | Tên hàng hóa | Đặc tính, thông số kỹ thuật và cấu hình | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | - Có tính năng ghi mở rộng<br>- Dữ liệu có thể xuất ra qua mạng LAN hoặc mạng không dây tích hợp.<br>- Bộ nhớ USB hoặc thẻ SD có thể được sử dụng như một bộ nhớ ngoài<br>- Thông tin bệnh nhân có thể nhận được từ máy chủ bên ngoài. Và báo cáo có thể được xuất ra ở định dạng DICOM hoặc PDF giúp tích hợp dữ liệu tốt hơn với các hệ thống quản lý dữ liệu khác nhau<br>Thu nhận tín hiệu điện tim:<br>- Mạch đầu vào được bảo vệ chống sốc điện<br>- Độ nhạy: 10 mm/mV ±2%<br>- Trở kháng đầu vào: ≥ 50 MΩ tại 0.67 Hz<br>- Hệ số lọc nhiễu đồng pha: > 105 dB<br>- Điệp áp bù: ±550 mV<br>Tần số đáp ứng: 0.05 Hz đến 150 Hz (+0.4dB/ -3 dB)<br>- Dải đếm nhịp tim: 30 đến 300 nhịp/ phút; Độ chính xác: ±10%<br>- Tỷ lệ lấy mẫu: 16.000 mẫu/giây/kênh.<br>Xử lý dữ liệu sóng:<br>- Đạo trình điện tim: 12 đạo trình<br>- Độ nhạy: 5, 10, 20 mm/mV<br>- Tốc độ lấy mẫu: 500 mẫu/giây<br>- Bộ lọc nhiễu xoay chiều: 50/60 Hz<br>- Hằng số thời gian: ≥3.2s<br>- Bộ lọc cao tần: 75, 100, 150 Hz<br>- Bộ lọc nhiễu điện cơ: 25/ 35 Hz<br>- Điện thế phát hiện nhỏ nhất: ≤ 20 µVp-v<br>- Bộ lọc chống trôi: yếu 0.1 Hz (-20dB) , mạnh 0.1 Hz (-34dB)<br>- Bộ chuyển đổi A/D: 24 bit<br>Hiển thị:<br>- Màn hình màu tinh thể lỏng | | | |

| STT | Tên hàng hóa | Đặc tính, thông số kỹ thuật và cấu hình | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | - Kích thước: 8 inch<br>- Độ phân giải: 800 x 480 điểm<br>- Hiển thị dữ liệu: 12 đạo trình sóng điện tim, thông tin bệnh nhân, cài đặt chế độ ghi, chế độ hoạt động, nhịp tim, đánh dấu đồng bộ QRS, thông báo lỗi, tuột điện cực và độ nhiễu<br>Ghi:<br>- Phương pháp: đầu in nhiệt<br>- Mật độ in: 200 dpi<br>- Khổ giấy: 110 mm, dài 30m đối với giấy gập Z<br>- Số kênh ghi: 3, 3+nhịp, 6<br>- Tốc độ giấy: 5, 10, 12.5, 25, 50 mm/giây<br>- Độ chính xác tốc độ ghi: ≤ ±5%<br>- Dữ liệu ghi: Sóng điện tim, nhịp tim, tên đạo trình, phiên bản, ngày và giờ, tốc độ giấy, độ nhạy, cài đặt bộ lọc, thông tin bệnh nhân, thông tin phép đo, đánh dấu sự kiện.<br>Phân tích điện tim:<br>- Áp dụng cho bệnh nhân: trẻ sơ sinh, trẻ em, người lớn<br>- Mục tìm ra kết quả điện tim: xấp xỉ 200.<br>- Mục phân tích kết quả: 5<br>Nguồn điện, AC và DC:<br>- AC: 220 V/ 50 Hz<br>- DC: ắc quy có thời gian hoạt động hơn 150 phút; thời gian sạc: 3 tiếng.<br>An toàn:<br>- Phù hợp với tiêu chuẩn IEC. | | | |
| **6.** | MÁY TẠO NƯỚC KHỬ KHUẨN | <u>Cấu hình và phụ kiện:</u><br>- Thân máy chính: 01 máy<br>- Bình đựng muối: 01 bình<br>- Dây dẫn nước: 01 bộ<br>- Hướng dẫn sử dụng: 01 bộ | Cái | 01 | |

| STT | Tên hàng hóa | Đặc tính, thông số kỹ thuật và cấu hình | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Thông số kỹ thuật:<br>- Máy tạo nước khử khuẩn NaOClean sử dụng công nghệ điện phân không màng ngăn dung dịch nước muối loãng tạo nước khử khuẩn NaOCl hoạt tính cao nồng độ 650 - 680ppm.<br>- NaOClean có khả năng diệt khuẩn, khử mùi vượt trội so với các hóa chất khử khuẩn thông thường.<br>- Phổ kháng khuẩn rộng, loại bỏ 99,9% các loại vi khuẩn, vi rút, bào tử nấm,… chỉ trong 30 giây đầu tiên, dễ dàng phá hủy màng vi khuẩn bám trên bề mặt.<br>- Khử khuẩn ống nội soi, ống cao su, dụng cụ phẫu thuật, dụng cụ nha khoa, dao, kéo,...và một số dụng cụ y tế khác. Giúp ngăn ngừa nhiễm khuẩn, nhiễm trùng, lây nhiễm chéo qua không khí.<br>- NaOClean là giải pháp khử khuẩn mang lại hiệu quả kinh tế cao, tiết kiệm chi phí. An toàn với con người và thân thiện môi trường.<br>- Kích thước: (W x D x H): ≤ 180 x 485 x 465 mm<br>- Trọng lượng: ≥ 17 kg<br>- Điện áp: 110/220V<br>- Tần số: 50/60 Hz<br>- Công suất tiêu thụ: ≥ 1100W<br>- Lưu lượng nước đầu ra: 1,5 - 2 lít/phút<br>- pH: 7,0 – 7,05 Trung tính<br>- Nồng độ Clo hoạt tính: 650 - 680ppm (NaOCl) | | | |
| **7.** | Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số | Cấu hình và phụ kiện:<br>- Máy chính: 01 máy<br>- Cáp điện tim loại 5 điện cực (ECG): 01 bộ<br>- Bộ đo oxy bão hòa trong máu (SpO2): 01 bộ<br>- Bộ đo huyết áp không xâm lấn (NIBP): 01 bộ<br>- Đầu đo nhiệt độ (TEMP): 01 bộ<br>- Dây nguồn: 01 cái<br>- Tài liệu hướng dẫn sử dụng Tiếng anh và Tiếng việt: 01 bộ<br>Thông số kỹ thuật: | Cái | 04 | |

| STT | Tên hàng hóa | Đặc tính, thông số kỹ thuật và cấu hình | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | **) Đặc tính chung:*<br>- ST & Phân tích rối loạn nhịp tim<br>- SpO2 hỗ trợ PVI và PI, truyền dịch thấp 0.2%<br>- SpO2 mạch điều biến xung (Pitch Tone)<br>**) Đặc điểm kỹ thuật:*<br>- Màn hình ≥ 15.6" TFT độ phân giải: ≥ 1366 x ≥ 768 pixel<br>- Số đường: ≥ 10 dạng sóng<br>ECG<br>- Loại đạo trình: 3, 5-đạo trình<br>- Độ nhạy màn hình: 2,5 mm / mV (× 0,25), 5 mm / mV (× 0,5), 10 mm / mV (× 1.0), 20 mm / mV (× 2.0)<br>- Tốc độ quét sóng: 6,25 mm / s, 12,5 mm / s, 25 mm / s, 50 mm / s<br>- Băng thông:<br>+ Chế độ chẩn đoán: ≤ 0,05Hz ~ ≥ 100Hz<br>+ Chế độ theo dõi: ≤ 0,5Hz ~ ≥ 40Hz<br>+ Chế độ phẫu thuật: ≤ 1Hz ~ ≥ 20Hz<br>+ Chế độ lọc: ≤ 5Hz ~ ≥ 20Hz<br>- Trở kháng đầu vào chênh lệch> 5 MΩ<br>- Dải điện áp phân cực điện cực: ≥ ± 400 mV<br>- Thời gian phục hồi cơ bản. <3 s sau khi khử rung (ở chế độ theo dõi và phẫu thuật)<br>- Độ chính xác ≤ ±3%<br>RESP<br>- Phương pháp đo: Điện sinh học lồng ngực<br>- Tần số thở: 0 - ≥ 150 bpm<br>- Dải trở kháng hô hấp: 0,5-5<br>- Tốc độ quét: 6,25 mm / s, 12,5 mm / s, 25 mm / s<br>TEMP – Nhiệt độ | | | |

| STT | Tên hàng hóa | Đặc tính, thông số kỹ thuật và cấu hình | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | - Độ chính xác: ≤ ± 0,1 ° C hoặc ≤ ± 0,2 ° C ° F (không có đầu dò)<br>- Dải đo: ≤ 5 ~ ≥ 50 ° C (41 ~ 122 ° F)<br>- Số kênh: ≥ 2 kênh<br>- Độ phân giải: ≤ 0,1 ° C<br>SpO2<br>- Phạm vi đo: 0-100%<br>- Độ chia: ≤ 1%<br>- Độ chính xác: ± ≤ 2% (70-100%, Người lớn / Trẻ em); ± ≤ 3% (70-100%, Trẻ sơ sinh); 0-69%, không xác định<br>Pulse Rate – Nhịp tim<br>- Phạm vi: ≤ 50 ~ ≥ 250 bpm<br>- Độ phân giải: ≤ 1bpm<br>- Độ chính xác:<br>± ≤ 2bpm (không chuyển động)<br>± ≤ 5bpm (chuyển động)<br>NIBP<br>- Phương pháp đo: Phương pháp dao động tự động<br>- Chế độ hoạt động: Bằng tay, tự động, liên tục<br>- Thời gian đo điển hình: 20 ~ 40 s<br>- Dải huyết áp tâm thu:<br>+ Người lớn ≤ 40- ≥ 270<br>+ Trẻ em ≤ 40- ≥ 200<br>+ Sơ sinh ≤ 40- ≥ 135<br>- Dải áp suất tâm trương:<br>+ Người lớn ≤ 10- ≥ 210<br>+ Trẻ em ≤ 10- ≥ 150<br>+ Sơ sinh ≤ 10- ≥ 95 | | | |

| STT | Tên hàng hóa | Đặc tính, thông số kỹ thuật và cấu hình | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | - Phạm vi áp lực trung bình:<br>+ Người lớn ≤ 20- ≥ 230<br>+ Trẻ em ≤ 20- ≥ 165<br>+ Sơ sinh ≤ 20- ≥ 105<br>- Độ phân giải: ≤ 1 mmHg<br>- Khoảng thời gian: 1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 30, 60, 90, 120, 180, 240, 480 phút | | | |
| **Tổng: 07 khoản** | | | | | |